

Nghiên cứu tác động của dịch vụ ngân hàng quốc tế đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam

Trong điều kiện cạnh tranh quốc tế trong lĩnh vực tài chính ngân hàng ngày càng gia tăng, yêu cầu cấp bách đặt ra cho các ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam hiện nay là phải phát triển, đa dạng và nâng cao chất lượng các dịch vụ kinh doanh của mình, cả dịch vụ ngân hàng trong nước và dịch vụ ngân hàng quốc tế. Bài viết này nhằm nghiên cứu tác động của dịch vụ ngân hàng quốc tế đến hiệu quả hoạt động, từ đó đề xuất giải pháp nhằm phát triển hoạt động kinh doanh ngân hàng và dịch vụ ngân hàng quốc tế của các NHTM Việt Nam.

ThS. HUỖNH THỊ HƯƠNG THẢO

Đại học Công nghiệp thực phẩm Tp. Hồ Chí Minh





Từ khóa: *dịch vụ ngân hàng quốc tế, ngân hàng thương mại, hiệu quả hoạt động*

1. Đặt vấn đề

Hệ thống NHTM được xem như hệ tuần hoàn của thị trường tài chính tiền tệ nói riêng và toàn bộ nền kinh tế nói chung. Một ngân hàng kinh doanh có hiệu quả sẽ góp phần vào sự tăng trưởng của nền kinh tế, gia tăng năng lực cạnh tranh, nhất là trong điều kiện thị trường tài chính Việt Nam đang phải chịu sức ép rất lớn từ quá trình hội nhập. Hội nhập kinh tế quốc tế mở ra những cơ hội phát triển hoạt động kinh doanh cho hệ thống NHTM Việt Nam, đồng thời cũng đặt các ngân hàng này trước những thách thức. Để tận dụng được những cơ hội của hội nhập, các NHTM Việt Nam cần phải xây dựng lộ trình mở cửa kinh doanh, phát triển dịch vụ thích hợp nhằm phát huy thế mạnh, hạn chế điểm yếu, trở thành những ngân hàng đa năng hiện đại. Phát triển mạng dịch vụ ngân hàng quốc tế (DVNHQT) là một giải pháp cho các NHTM Việt Nam để thực hiện mục tiêu này.

Trong xu hướng hội nhập hiện nay, các quốc gia đều không ngừng phát triển kinh tế đối ngoại. Các quan hệ kinh tế đối ngoại sử dụng dịch vụ ngân hàng hình thành nên DVNHQT. Đây là lĩnh vực kinh doanh không thể thiếu đối với các NHTM hiện đại. Trong những năm gần đây, DVNHQT của các NHTM trên thế giới đã

tăng lên mạnh mẽ cùng với sự mở rộng hợp tác kinh tế giữa các quốc gia. Các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh đối ngoại đã được mở rộng, số lượng các dịch vụ đã gia tăng và số các ngân hàng hoạt động kinh doanh quốc tế cũng tăng lên đáng kể.

Mạng DVNHQT đã được các NHTM Việt Nam quan tâm, nhưng cần phải có chiến lược phát triển để thích nghi với sự cạnh tranh ngày càng lớn trong thị trường tài chính. Vì vậy, việc nghiên cứu ảnh hưởng của DVNHQT đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các NHTM Việt Nam trong những năm gần đây cũng như đưa ra các giải pháp nhằm phát triển hoạt động kinh doanh và DVNHQT là cần thiết.

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

Theo Farrell (1957), hiệu quả chi phí (Cost efficiency) hay hiệu quả kinh tế (Economic efficiency) gồm hiệu quả kỹ thuật (Technical efficiency) và hiệu quả phân bổ (Allocative efficiency). Hiệu quả kỹ thuật phản ánh khả năng đơn vị sản xuất tối đa hàng hóa đầu ra với các đầu vào có sẵn. Hiệu quả kỹ thuật gồm có hiệu quả kỹ thuật thuần túy (pure technical efficiency) và hiệu quả quy mô (scale efficiency). Có nhiều cách đo lường hiệu quả hoạt động kinh doanh, bài viết sử dụng phương pháp DEA (phương pháp bao dữ liệu- Data Envelopment Analysis) được chính thức giới thiệu trong nghiên cứu của Charnes

Cooper và Rhodes (1978). Phương pháp DEA gồm có mô hình hiệu quả không đổi theo quy mô (Constant returns to scale- CRS) và mô hình hiệu quả biến đổi theo quy mô (Variable returns to scale- VRS). Nghiên cứu này sử dụng phương pháp DEA với mô hình hiệu quả không đổi theo quy mô (DEA_{CRS}) và lựa chọn một chỉ tiêu là hiệu quả kỹ thuật để phản ánh về hiệu quả hoạt động của ngân hàng.

Trong phạm vi nghiên cứu, tác giả tổng hợp các nhân tố chung (quy mô vốn chủ sở hữu, quy mô tài sản, năng lực quản lý), nhân tố cụ thể về dịch vụ ngân hàng quốc tế (phản ánh sự đa dạng hóa của DVNHQT bao gồm: Lợi nhuận từ kinh doanh ngoại hối, cho vay ngoại hối/tổng cho vay, tài sản có ngoại hối/tổng tài sản và tài sản nợ ngoại hối/tổng nguồn vốn), nhân tố vĩ mô (tăng trưởng kinh tế, lạm phát, độ mở nền kinh tế) tác động đến hiệu quả hoạt động (cụ thể là hiệu quả kỹ thuật) của ngân hàng, như sau:

(1) Quy mô vốn chủ sở hữu

Quy mô vốn chủ sở hữu được tính bằng tỷ lệ giữa vốn chủ sở hữu bình quân trên tổng tài sản bình quân. Theo Garcia-Herrero và các cộng sự (2007), nguồn vốn chủ sở hữu lớn là một căn cứ quan trọng cho uy tín của ngân hàng. Thường các ngân hàng có nguồn vốn chủ sở hữu lớn sẽ có điều kiện mở rộng và phát triển các dịch vụ ngân hàng trong nước và quốc tế, qua đó có khả năng tạo được



nguồn thu lớn hơn.

(2) Quy mô ngân hàng

Quy mô ngân hàng dùng để phản ánh tính lợi thế hoặc bất lợi kinh tế theo quy mô trên thị trường. Quy mô ngân hàng có thể được đo lường bởi nhiều phương pháp như giá trị của tổng tài sản, của doanh thu hay tổng giá trị thị trường của ngân hàng. Hầu hết các nghiên cứu đã sử dụng tổng tài sản để đo lường quy mô ngân hàng. Naceur (2001) cho rằng, các ngân hàng lớn sẽ đối mặt với sự bất lợi về quy mô, bởi vì khi tăng quy mô thì chi phí cũng tăng theo. Theo Peter S. Rose (2004), các ngân hàng lớn sẽ có thể hoạt động với chi phí thấp hơn các ngân hàng nhỏ vì những ngân hàng có quy mô lớn sẽ có nhiều cơ hội trong kinh doanh

hơn, khả năng tiếp cận với các nguồn vốn huy động tốt hơn. Theo kết quả nghiên cứu của I. Bader và các cộng sự (2008) thì các ngân hàng lớn có chi phí hoạt động cao hơn nhưng đồng thời cũng có doanh thu và lợi nhuận cao hơn do ngân hàng cung cấp phong phú, đa dạng các dịch vụ ngân hàng nội địa và quốc tế.

(3) Năng lực quản lý

Theo Peter S. Rose (2004), khả năng quản lý được thể hiện bằng cách triển khai các biện pháp nhằm sử dụng các nguồn lực một cách hiệu quả, tối đa hóa lợi nhuận và tối thiểu hóa chi phí. Công tác quản trị ngân hàng sẽ tác động trực tiếp không chỉ đến giá trị của ngân hàng mà còn tới vị thế và uy tín của ngân hàng. Do đó, chỉ

tiêu để đánh giá hiệu quả quản lý dịch vụ ngân hàng trong nước và quốc tế được đo bằng lợi nhuận trên tổng tài sản của ngân hàng (ROA). Chỉ tiêu ROA của một ngân hàng càng cao chứng tỏ trình độ quản lý của ngân hàng càng tốt. Theo Peter S. Rose (2004), ROA là một chỉ số chủ yếu về tính hiệu quả quản lý của NHTM.

(4) Sự đa dạng hóa dịch vụ ngân hàng quốc tế

Ngày nay, các NHTM đang chú trọng việc đa dạng hóa nguồn thu nhập, phát triển các sản phẩm dịch vụ khác ngoài tín dụng như: Dịch vụ thẻ, thanh toán, dịch vụ ngân hàng tại nhà... Theo nghiên cứu của Sufian (2011) cho thấy mối quan hệ tương quan giữa thu nhập ngoài lãi tác động cùng

Bảng 1. Mô tả chi tiết các biến trong mô hình phân tích nhân tố

Ký hiệu biến	Ý nghĩa	Công thức tính	Dấu kỳ vọng	
Biến phụ thuộc				
HQKT	Hiệu quả kỹ thuật (technical efficiency) của ngân hàng	Kết quả từ việc xử lý dữ liệu của 30 NH từ phần mềm DEAP 2.1 theo mô hình DEACRS	/	
Biến độc lập				
Nhân tố bên trong	QMVCCH	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản	$(\text{Vốn chủ sở hữu} / \text{Tổng tài sản}) \times 100\%$	+
	QMTS	Quy mô tài sản của ngân hàng	$\text{Log}(\text{Tổng tài sản})$	+
	NLQL	Năng lực quản lý	$\text{Lợi nhuận} / \text{Tổng tài sản}$	+
	LNNH	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	$\text{Doanh thu kinh doanh ngoại hối} - \text{Chi phí kinh doanh ngoại hối}$	+
	CVNH	Quy mô hoạt động cho vay ngoại hối	$(\text{Cho vay ngoại hối} / \text{Tổng cho vay}) \times 100\%$	+
	TSCNH	Quy mô tài sản có ngoại hối	$(\text{Tài sản có ngoại hối} / \text{Tổng tài sản}) \times 100\%$	+
	TSNNH	Quy mô tài sản nợ ngoại hối	$(\text{Tài sản nợ ngoại tệ} / \text{Tổng nguồn vốn}) \times 100\%$	+
Nhân tố bên ngoài	TTKT	Tốc độ tăng trưởng kinh tế	$(\text{GDPn} - \text{GDPn-1}) / \text{GDPn-1}$	+
	LP	Tỷ lệ lạm phát	$(\text{CPI}n - \text{CPI}n-1) / \text{CPI}n-1$	-
	ĐMKKT	Độ mở nền kinh tế tính bằng tỷ lệ xuất nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ so với tổng hàng hóa quốc dân	$[(\text{Sản lượng xuất khẩu} + \text{Sản lượng nhập khẩu}) / \text{GDP}] \times 100\%$	+

Nguồn: Tổng hợp của tác giả



chiều lên hiệu quả hoạt động của NHTM.

DVNHQT bao gồm nhiều dịch vụ khác nhau như: Cho vay ngoại hối, kinh doanh ngoại hối, thanh toán quốc tế... Doanh số các dịch vụ này càng cao thể hiện DVNHQT của ngân hàng đó càng phong phú và phát triển. Một số chỉ tiêu để đánh giá về sự đa dạng của DVNHQT của ngân hàng là: Lợi nhuận từ kinh doanh ngoại hối, cho vay ngoại hối/tổng cho vay, tài sản có ngoại hối/tổng tài sản và tài sản nợ ngoại hối/tổng nguồn vốn.

(5) Tăng trưởng kinh tế

Theo Sufian (2011), hiệu quả ngân hàng nhạy cảm với điều kiện kinh tế vĩ mô mặc dù xu hướng của ngành hướng đến việc mở rộng địa bàn hoạt động và sử dụng nhiều phương pháp để quản lý rủi ro liên quan đến dự báo chu kỳ kinh doanh. Tăng trưởng kinh tế cao hơn khuyến khích các ngân hàng cho vay nhiều hơn. Trong thời kỳ suy thoái, GDP tăng trưởng chậm, chất lượng tín dụng có xu hướng xấu đi và tỷ lệ vỡ nợ tăng lên, do đó làm giảm hiệu quả của ngân hàng.

(6) Lạm phát

Trong kinh tế học, lạm phát là sự tăng lên theo thời gian của mức giá chung của nền kinh tế. Trong một nền kinh tế, lạm phát là sự mất giá trị thị trường hay giảm sức mua của đồng tiền. Thông thường, người ta tính tỷ lệ lạm phát dựa vào tỷ lệ tăng trưởng của chỉ số giá tiêu dùng (CPI). Tỷ lệ lạm phát có thể được tính cho một

tháng, một quý, nửa năm hay một năm. Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng lạm phát hiện hành theo năm, trong đó số liệu CPI hàng năm được thu thập từ Tổng cục Thống kê Việt Nam. Sufian (2011) cũng đã chứng minh mối quan hệ cùng chiều giữa lạm phát và ROA khi nghiên cứu trên hệ thống ngân hàng Trung Quốc giai đoạn 2000- 2007.

(7) Độ mở nền kinh tế

Claessens and Horen (2009) lập luận rằng ngân hàng đã ngày càng trở nên toàn cầu hóa hơn. Việc bãi bỏ các quy định rào cản cùng với sự tiến bộ trong công nghệ và truyền thông đã khiến ngành ngân hàng hội nhập sâu hơn. Mức độ hội nhập của nền kinh tế có thể được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm của trị giá xuất nhập khẩu so với GDP hay còn gọi là độ mở nền kinh tế. Nếu độ mở nền kinh tế càng lớn thì nền kinh tế của quốc gia đó sẽ chịu mức độ ảnh hưởng mạnh mẽ từ những biến động của nền kinh tế thế giới.

Từ tổng quan trên, tác giả tổng hợp các nhân tố ảnh hưởng tới hiệu quả kỹ thuật của ngân hàng được thể hiện trong Bảng 1.

Ta có, mô hình hồi quy nghiên cứu như sau:

$$HQKT = \varepsilon + \beta_1 \times QMVC SH + \beta_2 \times QMTS + \beta_3 \times NLQL + \beta_4 \times LNNH + \beta_5 \times CVNH + \beta_6 \times TSCNH + \beta_7 \times TSNNH + \beta_8 \times TTKT + \beta_9 \times LP + \beta_{10} \times \text{ĐMKT}$$

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện nội dung nghiên cứu, tác giả đã thu thập số liệu trên báo cáo tài chính của 30 NHTM Việt Nam giai đoạn 2008- 2013. Hệ thống NHTM Việt Nam (không tính chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng liên doanh, ngân hàng 100% vốn nước ngoài) gồm 38 ngân hàng (5 NHTM Nhà nước, gồm ngân hàng có vốn Nhà nước sở hữu trên 50%; và 33 NHTMCP). Tuy nhiên, do đặc thù về việc công bố thông tin hoạt động kinh doanh và một số ngân hàng mới được thành lập cũng như hợp nhất trong khoảng thời gian nghiên cứu, nên số ngân hàng trong mẫu nghiên cứu là 30/38 ngân hàng giai đoạn 2008- 2013. Số liệu được lấy từ báo cáo thường niên của các ngân hàng này, ngoại trừ 8 ngân hàng, gồm NHTMCP Bắc Á (BacAbank), NHTMCP Dầu khí Toàn cầu

Bảng 2. Kết quả ước lượng trung bình hiệu quả kỹ thuật theo mô hình DEA_{CRS}

Năm	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị trung bình
2008	0,097	1	0,5212
2009	0,136	1	0,7624
2010	0,174	1	0,7349
2011	0,118	1	0,7981
2012	0,039	1	0,6899
2013	0,102	1	0,6141

Nguồn: Tính toán của tác giả bằng phần mềm DEAP 2.1



(GBbank), NHTMCP Bảo Việt (Baovietbank), NHTMCP Việt Nam Thương Tín (Vietbank), NHTMCP Việt Nam Thịnh Vượng (PVcombank), NHTMCP Xây dựng Việt Nam (VNCB) và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank) vì báo cáo thường niên của các ngân hàng này không được công bố đầy đủ. Như vậy mẫu sẽ có 30 ngân hàng hoạt động trong 6 năm tương ứng với 180 quan sát. Để ước lượng hiệu quả kỹ thuật, tác giả sử dụng biến đầu ra gồm 2 biến phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của một NHTM: Thu từ lãi (Y1) và thu ngoài lãi (Y2), biến đầu vào gồm 03 biến đại diện cho các nguồn lực đầu vào của một NHTM là: Chi phí tiền lương (X1), tài sản cố định (X2) và vốn huy động (X3).

Để phân tích tác động của DVNHQT đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng, tác giả tiến hành phân tích theo 2 giai đoạn: (1) Phân tích hiệu quả

hoạt động của các NHTM theo phương pháp DEA với sự trợ giúp của phần mềm DEAP 2.1; (2) sử dụng kết quả phân tích hiệu quả hoạt động của (1) tiến hành phân tích sự tác động của DVNHQT đến hiệu quả hoạt động theo mô hình hồi quy GMM dưới sự trợ giúp của phần mềm STATA 11.0.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kết quả ước lượng hiệu quả kỹ thuật ngân hàng theo mô hình DEA_{CRS}

Hiệu quả kỹ thuật bình quân của cả mẫu qua các năm từ 2008 đến 2013 lần lượt đạt 0,5212; 0,7624; 0,7349; 0,7981; 0,6899; 0,6141. Điều này cho thấy các NHTM ở Việt Nam hiệu quả kỹ thuật chỉ đạt 52,12% ở năm 2008, 76,24% năm 2009, 73,49% năm 2010, 79,81% năm 2011, 68,99% năm 2012 và 61,41% năm 2013; hay nói cách khác, hiệu quả hoạt động tại các ngân hàng vẫn kém, tương ứng với 47,88%; 23,76%; 26,51%; 20,19%; 31,01%;

38,59%, từ năm 2008 đến năm 2013. Năm 2008 có 4/30 ngân hàng đã sử dụng nguồn lực có hiệu quả tối ưu (Eximbank, PGbank, LienvietPostbank, Vietcombank); năm 2009 có 10/30 ngân hàng (đạt hiệu quả 100%); năm 2010 có 8/30 ngân hàng; năm 2011 có 12/30 ngân hàng; năm 2012 có 8/30 ngân hàng; năm 2013 có 7/30 ngân hàng (Saigonbank, VPbank, Militarybank, OCB, SCB, MDBank, Vietcombank).

4.2. Kết quả hồi quy tác động của dịch vụ ngân hàng quốc tế đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam và thảo luận

Kết quả hồi quy GMM với biến phụ thuộc là HQKT được thực hiện bằng phần mềm Stata 11.0, thể hiện ở Bảng 3.

Theo kết quả hồi quy trên, hiệu quả hoạt động của các NHTM Việt Nam chịu tác động bởi 6 nhân tố có ý nghĩa thống kê là quy mô vốn chủ sở hữu (QMVCSSH), năng lực quản lý (NLQL), lợi nhuận ngoại hối (LNNH), tài sản có ngoại hối (TSCNH), tăng trưởng kinh tế (TTKT), độ mở kinh tế (ĐMKKT). Trong các nhân tố đó, tác động thuận đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng bao gồm năng lực quản lý, tài sản có ngoại hối, tăng trưởng kinh tế, độ mở kinh tế, còn nhân tố quy mô vốn chủ sở hữu có mối quan hệ nghịch với hiệu quả hoạt động ngân hàng. Biến LNNH có tác động ngược chiều với hiệu quả hoạt động, tuy nhiên do hệ số hồi quy của biến này quá nhỏ nên không

Bảng 3. Kết quả chạy mô hình GMM với biến phụ thuộc HQKT

HQKT	Hệ số hồi quy	Sai số chuẩn	z	P> z
QMVCSSH	-1.994079(***)	0.624922	-3.19	0.001
QMTS	-0.3744085	0.2793147	-1.34	0.180
NLQL	13.04825(***)	3.841184	3.40	0.001
LNNH	-1.43e-07(***)	4.38e-08	-3.26	0.001
CVNH	0.0721165	0.4886263	0.15	0.883
TSCNH	1.970557(***)	0.4004723	4.92	0.000
TSNNH	-0.2045652	0.3295013	-0.62	0.535
TTKT	4.848494(*)	2.833298	1.71	0.087
LP	0.5417522	0.4602236	1.18	0.239
ĐMKKT	0.7757378(**)	0.2643476	2.93	0.003
CONS	1.957805	1.87586	1.04	0.297

(*), (**), (***) thể hiện ở mức ý nghĩa 10%, 5%, 1%

Nguồn: Kết quả chạy từ phần mềm STATA 11.0



xem xét tác động.

Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản có mối quan hệ nghịch với hiệu quả hoạt động của ngân hàng với mức ý nghĩa 1%. Kết quả này không như kỳ vọng của tác giả. Tuy nhiên, điều này lại phù hợp với thực tiễn tại Việt Nam vì qua báo cáo tài chính của các ngân hàng thì tỷ lệ ROE và ROA những năm sau lại giảm dần so với các năm trước, nguyên nhân do có khá nhiều ngân hàng đang đối mặt với hiệu suất giảm dần theo quy mô, như vậy việc tăng vốn để mở rộng thị trường lại không mang lại không mang lại ROE cao cho các ngân hàng.

Các mô hình chứng minh năng lực quản lý có tác động cùng chiều và là nhân tố tác động lớn nhất với hiệu quả hoạt động tại mức ý nghĩa là 1%. Kết quả này phù hợp với kỳ vọng ban đầu của tác giả, khi các ngân hàng quản lý tốt được các khoản chi phí trong quá trình hoạt động của mình thì sẽ làm gia tăng hiệu quả sinh lợi của ngân hàng và ngược lại, khi chi phí hoạt động càng tăng so với mức tăng thu nhập thì hiệu quả càng thấp. Trong kết quả nghiên cứu, biến tài sản có ngoại hối có ý nghĩa thống kê trong mô hình hồi quy với biến HQKT. Chiều hướng tác động của tài sản có ngoại hối đối với HQKT là chiều tác động dương điều này chứng tỏ cơ cấu tài sản có ngoại hối chủ yếu là cho vay ngoại hối càng lớn thì tạo lợi nhuận cho ngân hàng càng cao.

Biến tăng trưởng kinh tế có

tác động cùng chiều đến hiệu quả hoạt động ngân hàng là do trong thời kỳ tăng trưởng kinh tế các nhu cầu về tín dụng và các sản phẩm khác của khách hàng tăng nên ngân hàng thu được nhiều lợi nhuận. Từ kết quả hồi quy, ta thấy biến độ mở kinh tế có tương quan dương và có ý nghĩa thống kê trong mô hình HQKT. Việc gia nhập WTO đã khiến niềm tin và tâm lý hưng phấn gia tăng, khai thông dòng chảy thương mại và mở rộng dòng chảy vốn và đầu tư đã làm cho kinh tế Việt Nam tăng trưởng nhanh chóng.

5. Kết luận

Kết quả phân tích hồi quy và kiểm định cho thấy, ngoại trừ yếu tố quy mô tài sản, cho vay ngoại hối, tài sản nợ ngoại hối, lạm phát, các yếu tố còn lại đều đóng vai trò quan trọng trong việc giải thích hiệu quả hoạt động ngân hàng Việt Nam. Các mối tương quan đó cùng chiều hay ngược chiều còn tùy thuộc vào việc hiệu quả hoạt động được đo lường bằng chỉ số nào. Với kết quả thu được, nghiên cứu rút ra một số đề xuất nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động và DVNHQT của hệ thống NHTM hiện nay ở Việt Nam, phù hợp với yêu cầu đổi mới và đòi hỏi của xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế, cụ thể là:

- Việc tăng vốn là thực sự cần thiết để các NHTM cải thiện lại hiệu quả hoạt động của mình, nhưng cần phải thận trọng, vì tăng vốn chủ sở hữu không phải là phương thức hiệu quả nhất để làm tăng hiệu quả hoạt động của các ngân hàng khi mà

các ngân hàng tăng vốn trong điều kiện hiệu suất giảm theo quy mô.

- Theo kết quả nghiên cứu, năng lực quản trị là nhân tố có ảnh hưởng lớn đến hiệu quả hoạt động nên các NHTM Việt Nam cần tăng cường năng lực quản trị, điều hành, quản lý tốt tài sản nợ- tài sản có, nâng cao chất lượng kiểm soát nội bộ trên cơ sở áp dụng hệ thống công nghệ hiện đại để phát hiện những rủi ro tiềm ẩn và có biện pháp ngăn chặn kịp thời, cải cách bộ máy quản lý điều hành theo tư duy kinh doanh mới nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực.

- Nâng cao chất lượng và đa dạng hóa các sản phẩm, DVNHQT. Trong thời gian tới, các ngân hàng có thể lựa chọn triển khai cụ thể các DVNHQT sau đây: Nghiệp vụ factoring và forfaiting quốc tế, phát triển các công cụ tài chính phái sinh như option, swap, future trong nghiệp vụ kinh doanh ngoại hối, phát triển các dịch vụ liên kết giữa các ngân hàng và giữa ngân hàng với các tổ chức tín dụng khác như: Đồng bảo lãnh, bancassurance trong bảo hiểm hàng hóa xuất nhập khẩu...

Ngoài ra, ngân hàng cần đẩy mạnh ứng dụng công nghệ mới, cần có định hướng chuyên từ ứng dụng công nghệ thông tin theo chiều rộng sang phát triển và ứng dụng theo chiều sâu. Các NHTM cần phải chú trọng xây dựng nguồn nhân lực có chất lượng cao, giỏi về chuyên môn nghiệp vụ và đạo đức trung thực làm nền



tăng để nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực bền vững. Đối với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống qui phạm pháp luật tạo hành lang pháp lý cho phát triển các DVNHQT, điều hành tỷ giá linh hoạt... bảo đảm cho các ngân hàng thực hiện thành công nhóm giải pháp từ nội bộ của chính các NHTM. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Alicia Garcia-Herrero, Sergio Gavilá and Daniel Santabárbara (2007), *What Explains The Low Profitability of Chinese Banks?*, *Journal of Banking & Finance*, Elsevier, vol. 33(11), pp. 2080-2092, November.
2. Báo cáo thường niên năm 2008, 2009, 2010, 2011, 2012, 2013 của các ngân hàng nghiên cứu.
3. Coelli T.J. (1996), *A guide to DEAP Version 2.1: A Data Envelopment analysis (Computer Program)*, Center for Efficiency and Productivity Analysis Department of Econometric University of New England, Armidale, Australia. CEPA Working Paper 96/08.
4. Claessens, S. & Horen, N.V. (2009), *Being a Foreigner Among Domestic Banks: Asset or Liability?*.
5. Peter S. Rose (2004), *Quản trị ngân hàng thương mại*, Hà Nội, Nhà xuất bản tài chính.
6. Farrell, M.J. (1957), *The measurement of productive efficiency*, *Journal of Royal Statistical Society* 120(3): 253-290.
7. Mohammed Khaled I. Bader, Shamsher M o h a m a d , Mohamed Ariff and Taufiq Hassan (2008), *Cost, Revenue, and Profit efficiency of Islamic versus Conventional Banks: International Evidence Using Data Envelopment Analysis*, *Islamic Economic Studies* Vol. 15, No. 2, January 2008
8. Naceur Samy Ben and Mohamed Goaid (2001), *The determinants of the Tunisian deposit banks' performance*, *Applied Financial Economics*, No. 11(3).
9. Nguyễn Minh Sáng (2013), *Phân tích nhân tố tác động đến hiệu quả sử dụng nguồn lực của các ngân hàng thương mại trên địa bàn TP.HCM*, *Tạp chí phát triển và hội nhập*, Số 11(21), Tháng 7-8/2013, Trang 10-15.
10. Trương Quang Thông (2010), *Phân tích hiệu năng hoạt động ngân hàng thương mại Việt Nam một nghiên cứu thực nghiệm mô hình S-C-P*, TP.HCM, Nhà xuất bản Phương Đông.
11. Sufian, F. and Habibullah, M.S., (2011), *Globalizations and bank performance in China*.

SUMMARY

Researching the impact of international banking services to operational efficiency of Vietnam commercial banks

In terms of international competition in the banking and financial sector are increasing, urgent requirement for Vietnam commercial banks now is to develop, diversify and improve the quality of their banking services both domestic and international banking services. Despite international banking services have been the focus of Vietnam commercial banks but they must have long-term development strategies to adapt to the fierce competition with foreign banks in Vietnam. The study of the influence of international banking services to the operational efficiency of Vietnam commercial banks in recent years as well as providing solutions to develop business operation and international banking services is necessary.

THÔNG TIN TÁC GIẢ

Huỳnh Thị Hương Thảo, Thạc sỹ

Đơn vị công tác: Khoa Tài chính Kế toán, Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh

Lĩnh vực nghiên cứu chính: Tài chính- Ngân hàng

Tạp chí tiêu biểu đã đăng tải công trình nghiên cứu của tác giả: Tạp chí Ngân hàng, Tạp chí Thị trường Tài chính tiền tệ, Tạp chí Chứng khoán, Tạp chí Tài chính Bảo hiểm.

Email: thaohth@cntp.edu.vn